

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng NSNN)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2019 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm 2019 (%)	Ước thực hiện năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	0			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.087.474.063	10.739.773.770	89%	
*	Nguồn Ngân sách trong nước	12.087.474.063			
I	Chi quản lý hành chính	12.087.474.063			
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.031.226.063	7.029.769.451	100	
I.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.056.248.000	3.710.004.319	73	
1	Kinh phí hoạt động Pháp chế	225.900.000	103.520.000	46	
2	Đăng nhập phần mềm đăng ký tài sản (theo Công văn số 10809/BTC-QLCS ngày 10/8/2012 của Bộ Tài chính)	4.000.000	0	0	
3	Kinh phí tổ chức thuê tư vấn xác định giá trị, giá khởi điểm và tổ chức bán đấu giá một số tài sản công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	114.090.000	25.000.000	22	
4	Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất	237.188.000	194.573.426	82	
5	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành cá tra năm 2019 (02 đợt)	64.920.000	45.246.000	70	
6	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành Lúa 02 vụ năm 2019	96.120.000	89.933.000	94	
7	Chi mua sắm trang phục thanh tra	19.421.000	19.421.000	100	
8	Công tác phí Thanh tra	45.140.000	32.283.000	72	
9	Kinh phí bồi dưỡng công tác tiếp dân	880.000	680.000	77	
10	Mua sắm máy móc, thiết bị và chi phí tổ chức mua sắm	631.500.000	130.911.912	21	
11	Sửa chữa tài sản (bao gồm máy móc, thiết bị và sửa chữa xe ô tô)	350.000.000	333.146.075	95	
12	Công tác phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất trong và ngoài tỉnh	385.000.000	250.677.790	65	
13	Kinh phí Ban Chỉ đạo 389 tỉnh	751.960.000	685.207.390	91	
14	Ban biên tập công thông tin điện tử	104.560.000	101.892.500	97	
15	Kinh phí thực hiện hệ thống ISO	50.000.000	36.000.000	72	
16	Chi hoạt động Quỹ Phát triển đất	35.121.000	31.714.980	90	
17	Chi khác	535.000.000	533.378.922	100	
18	Hỗ trợ công chức một cửa	7.200.000	7.200.000	100	
19	Phần mềm khai thác báo cáo phục vụ điều hành và QTNS	200.000.000	200.000.000	100	
20	Kinh phí thuê tư vấn - dịch vụ thẩm định giá trị tru sở (cũ) Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng	40.000.000	40.000.000	100	
21	Kinh phí phục vụ Đoàn công tác thực hiện đo đạc, kiểm tra hiện trạng nhà, đất công	28.548.000	11.904.000	42	
22	Chi phí học tập	45.000.000	26.673.000	59	

23	Kinh phí tổ chức Hội nghị và tiếp Đoàn công tác của Trung ương	362.500.000	362.327.000	100	
24	Kinh phí hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015	15.000.000	15.000.000	100	
26	Kinh phí học tập kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà nước về Giá và Công sản	37.200.000	32.700.000	88	
27	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	670.000.000	400.614.324	60	